

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Chương trình số 95-CTr/TU ngày 24/01/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum (cũ) về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi;

Căn cứ Kế hoạch số 1570/KH-UBND ngày 08/5/2025 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) về triển khai thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025

của Chính phủ và Chương trình số 95-CTr/TU ngày 24/01/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum (cũ) về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 23/TTr-SKHCN ngày 08/02/2026 và ý kiến thống nhất của tập thể UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị và Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Văn bản: Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 1570/KH-UBND ngày 08/5/2025 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ).

- Các nội dung đã thực hiện theo Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và Kế hoạch số 1570/KH-UBND ngày 08/5/2025 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) tiếp tục được triển khai thực hiện và cập nhật theo Kế hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng chuyên môn;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.PTT130

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Kịp thời cập nhật, cụ thể hoá và tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, thống nhất các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 57-NQ/TW); Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi (cũ) và Chương trình số 95-CTr/TU ngày 24/01/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum (cũ) thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

b) Xác định rõ các nhiệm vụ, lộ trình thực hiện, phân công cụ thể trách nhiệm của từng sở, ban, ngành, địa phương để xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 11/NQ-CP và Kế hoạch hành động số 359-KH/TU, Chương trình số 95-CTr/TU phù hợp với ngành, lĩnh vực quản lý; gắn trách nhiệm thực hiện với trách nhiệm của người đứng đầu;

c) Tạo chuyển biến thực chất, có thể đo lường được trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực quản trị nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Bám sát mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ; bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh Quảng Ngãi;

b) Phân công nhiệm vụ theo nguyên tắc 6 rõ (rõ người, rõ việc, rõ thời hạn, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền);

c) Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ;

kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

II. CHỈ TIÊU CỤ THỂ *(Chi tiết tại Phụ lục I)*

III. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã hội về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Tăng cường tuyên truyền, quán triệt sâu rộng Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 11/NQ-CP, Kế hoạch hành động số 359-KH/TU và các văn bản chỉ đạo liên quan trong toàn hệ thống chính trị, đến cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân; nội dung trọng tâm, gắn với thực tiễn địa phương, hình thức đa dạng. Đẩy mạnh truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng và mạng xã hội; xây dựng tài liệu, cẩm nang dễ tiếp cận. Đồng thời, đổi mới quy trình giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến theo hướng toàn trình, cá nhân hóa, dựa trên dữ liệu; mời chuyên gia tham gia trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm.

b) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong việc đổi mới phương thức phục vụ người dân, doanh nghiệp; xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo trong khu vực công và quy tắc ứng xử trên môi trường số.

c) Người đứng đầu các cơ quan, địa phương trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch hành động cụ thể tại đơn vị mình. Kế hoạch phải xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu theo từng giai đoạn (2026–2030, 2035, 2040, 2045), tập trung vào các chỉ tiêu trọng tâm như: số lượng đề tài, dự án ứng dụng khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; sáng kiến; tỷ lệ đóng góp của TFP, PII; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần; tỷ lệ dân số có tài khoản định danh điện tử; số doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số... Đồng thời, phân công rõ đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp đối với từng nhiệm vụ; xác định cụ thể nguồn lực thực hiện (nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất và các điều kiện bảo đảm khác).

d) Người đứng đầu phải cụ thể hóa nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị; tích cực đặt hàng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để giải quyết các vấn đề thực tiễn tại cơ quan, địa phương. Kết quả thực hiện là tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, đánh giá, xếp loại, thi đua, khen thưởng hằng năm của cán bộ, công chức.

đ) Đẩy mạnh truyền thông về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên các phương thức truyền thông.

e) Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

g) Xây dựng chương trình, kế hoạch phát động phong trào học tập trên các nền tảng số để trở thành phong trào “học tập số” thường xuyên, liên tục, phổ cập, nâng cao kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản trong cán bộ, công chức và Nhân dân.

h) Phân đầu bố trí tỉ lệ cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh đạo từng cơ quan, đơn vị nhà nước.

i) Phát động phong trào thi đua trong toàn tỉnh để phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực của doanh nhân, doanh nghiệp và Nhân dân thực hiện thành công cuộc cách mạng chuyển đổi số; có hình thức biểu dương, tôn vinh, khen thưởng khích lệ, động viên kịp thời cho các nhà khoa học, nhà sáng chế, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích trong chuyển đổi số; trân trọng từng phát minh, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác, hiệu suất công việc.

k) Phát động phong trào phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác, hiệu suất công việc trong mọi cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.

2. Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Tiếp tục rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương; đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, chính sách đặc thù về tài chính, đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền gắn với trách nhiệm giải trình. Ưu tiên xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp lọc dầu, hóa dầu, hóa chất và năng lượng gắn với triển khai Đề án Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất. Song song đó, ban hành và thực thi các chính sách khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ số; khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ số; chủ động tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách và nguồn nhân lực, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển đột phá khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

b) Xây dựng quy hoạch, chiến lược và các kế hoạch cụ thể để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh, đồng bộ với quy hoạch của tỉnh tầm nhìn tới năm 2045, tập trung cả hệ thống chính trị để thực hiện thành công các quy hoạch, chiến lược, kế hoạch, biên tiềm năng thành hiện thực trong thời gian sớm nhất.

c) Cụ thể hóa các cơ chế, chính sách thí điểm theo Nghị quyết số 193/2025/QH15 thành cơ chế đặc thù, vượt trội áp dụng tại địa phương, nhằm hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, phát triển

các lĩnh vực ưu tiên; thu hút nhân tài, doanh nghiệp công nghệ cao; thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và khởi nghiệp công nghệ cao. Ban hành cơ chế thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về làm việc tại các cơ quan Đảng, Nhà nước, cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trên địa bàn. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút nguồn vốn tư nhân; đổi mới phương thức hợp tác công - tư trong đầu tư hạ tầng số và các trung tâm nghiên cứu.

d) Xây dựng Đề án cơ chế thí điểm để doanh nghiệp thử nghiệm công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới có sự giám sát của Nhà nước, hoàn thiện chính sách miễn trừ trách nhiệm đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong trường hợp thử nghiệm công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới mà có thiệt hại về kinh tế do nguyên nhân khách quan.

đ) Hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo; ươm tạo công nghệ và chuyển đổi số; Quỹ đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số; ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ trọng điểm, dự án chuyển đổi số của tỉnh.

e) Tiếp tục thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, viện, trường. Rà soát, cắt giảm các thủ tục không cần thiết. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao, phi địa giới hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp công nghệ, startup tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực.

g) Tập trung thúc đẩy khai thác, triển khai, kết nối, hợp tác hiệu quả; tăng cường thu hút các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư cho nghiên cứu, sản xuất và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại địa phương; xem xét, ưu tiên các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới đặt trụ sở tại địa phương.

h) Bố trí đủ nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) để triển khai các nội dung, nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch. Tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu, quy định; lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

i) Xây dựng kế hoạch đầu tư công về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn đến 2045, trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định tại Khoản 6, Điều 3, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

3. Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Xây dựng kế hoạch về phát triển hạ tầng số tỉnh Quảng Ngãi từng giai đoạn 10 năm, đảm bảo mục tiêu đến năm 2045; bao gồm:

- Ưu tiên phát triển hạ tầng số cho các khu vực trọng điểm (khu công nghiệp, khu công nghệ cao, đô thị thông minh...), có tính kết nối, liên thông; thúc đẩy kết nối, chia sẻ hạ tầng số giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn; lồng ghép các nội dung phát triển hạ tầng số vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Mở rộng phủ sóng băng thông rộng (5G, 6G, cáp quang) đến các vùng sâu, vùng xa; tăng dung lượng kênh truyền trên mạng truyền số liệu chuyên dùng cho cơ quan Đảng, nhà nước; tăng dung lượng kênh truyền internet cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức nhà nước.

- Phối hợp xây dựng trung tâm dữ liệu vùng; ưu tiên khai thác, sử dụng hạ tầng dữ liệu do Trung ương đầu tư đối với các dữ liệu trọng yếu của tỉnh.

- Ban hành danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở theo từng giai đoạn; xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu theo danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung đã ban hành; cung cấp 100% dữ liệu mở theo từng lĩnh vực theo kế hoạch

- Ứng dụng công nghệ giải quyết vấn đề môi trường, xã hội: Áp dụng giải pháp công nghệ (IoT, AI, GIS...) trong giám sát môi trường, quản lý tài nguyên, cảnh báo thiên tai. Thúc đẩy nông nghiệp thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, hướng đến phát triển xanh, bền vững.

b) Duy trì Trung tâm dữ liệu tỉnh theo hướng hiện đại, đạt chuẩn tối thiểu Tier 3. Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, xử lý dữ liệu lớn,... để quản lý tập trung các hệ thống thông tin, nền tảng số, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi.

c) Triển khai kế hoạch phát triển hạ tầng 5G, 6G, IoT trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

d) Triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng theo danh mục đã được ban hành bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực trên môi trường số.

đ) Xây dựng, triển khai đề án ứng dụng IoT trong một số ngành, lĩnh vực như sản xuất thương mại, quản lý năng lượng, nông nghiệp thông minh, giao thông thông minh, y tế thông minh,...

e) Khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu quốc gia; các cơ sở dữ liệu dùng chung theo danh mục đã ban hành của bộ, ngành, địa phương để phát triển kinh tế - xã hội.

g) Hoàn thành kết nối, khai thác, chia sẻ hiệu quả dữ liệu; triển khai các sáng kiến mở dữ liệu để người dân, doanh nghiệp khai thác, tạo giá trị mới, đổi mới sáng tạo.

h) Tổ chức ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn đối với các

ngành, lĩnh vực quan trọng.

4. Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, chuyên gia. Tạo môi trường làm việc thông thoáng, văn minh, ban hành chính sách đãi ngộ, hỗ trợ (nhà ở, lương thưởng, môi trường nghiên cứu và phát triển,...) để thu hút chuyên gia công nghệ cao, nhà khoa học giỏi đến làm việc tại tỉnh. Thiết lập mạng lưới chuyên gia, hiệp hội trí thức người địa phương ở trong và ngoài nước, kết nối tri thức phục vụ địa phương.

b) Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức. Xây dựng và tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng số (quản trị dữ liệu, sử dụng nền tảng số...) cho lãnh đạo các cấp; tổ chức các lớp tập huấn định kỳ. Tích hợp, lồng ghép nội dung chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong chương trình đào tạo chính quy, bồi dưỡng lý luận chính trị cán bộ; liên kết với doanh nghiệp công nghệ, tổ chức quốc tế để xây dựng chương trình thực hành, trao đổi chuyên gia, du học, thực tập,...

c) Đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo tại các cơ sở đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu thị trường; xây dựng lộ trình phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, ưu tiên các lĩnh vực trọng điểm, có giá trị gia tăng cao. Tăng cường đào tạo kỹ năng số, công nghệ mới; khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo; triển khai mô hình trường học thông minh, lớp học ảo, học liệu số; thúc đẩy nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên. Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, gắn đào tạo với sử dụng lao động; đẩy mạnh đưa lao động kỹ thuật đi làm việc ở nước ngoài và phát huy nguồn lực sau khi về nước; đầu tư hạ tầng công nghệ, phát triển sản phẩm làm trực tuyến để mở rộng cơ hội việc làm.

d) Tăng cường hợp tác trong đào tạo nhân lực. Thúc đẩy hợp tác với các trường Đại học, viện nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước; đổi mới chương trình đào tạo, hiện đại hoá phương thức đào tạo và ứng dụng công nghệ tiên tiến, nhất là điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo,... Tạo điều kiện cho sinh viên, giảng viên thực tập, nghiên cứu tại doanh nghiệp. Mời các chuyên gia, doanh nhân tham gia giảng dạy.

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành. Tăng cường kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nên hệ sinh thái dữ liệu mở, thông minh và an toàn.

5. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo

đảm quốc phòng và an ninh

a) Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số và phát triển hạ tầng, cơ sở dữ liệu, nền tảng số của tỉnh theo từng giai đoạn 10 năm, bảo đảm mục tiêu đến năm 2045, với các nhóm nội dung trọng tâm sau:

- Chính quyền số: Tái cấu trúc, số hóa quy trình nghiệp vụ; xử lý hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công và điều hành trên môi trường số; tăng cường liên thông, chia sẻ, khai thác dữ liệu; xây dựng hệ thống thu thập, chuẩn hóa, phân tích dữ liệu, ứng dụng Big Data, AI phục vụ quản trị và hoạch định chính sách.

- Hạ tầng và nền tảng số: Phát triển hạ tầng số, internet băng rộng, thanh toán số, xác thực điện tử; xây dựng, nâng cấp Trung tâm điều hành thông minh; tăng cường tương tác số giữa chính quyền với người dân, doanh nghiệp; nâng cao kỹ năng số cho người dân.

- Kinh tế số và xã hội số: Triển khai các lĩnh vực trọng tâm như đô thị thông minh, nông thôn thông minh, y tế, giáo dục thông minh; ứng dụng IoT, AI, Blockchain, Big Data và các công nghệ mới trong các ngành, lĩnh vực.

- Nguồn lực thực hiện: Khuyến khích xã hội hóa, hợp tác công – tư trong phát triển hạ tầng, nền tảng số; công bố danh mục nhiệm vụ, dự án ưu tiên để đặt hàng, giao doanh nghiệp công nghệ số triển khai.

b) Xây dựng kế hoạch đổi mới sáng tạo trong khu vực công. Xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo; Tăng cường năng lực và kỹ năng cho cán bộ; Ứng dụng công nghệ và dữ liệu mở; Đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ để tạo không gian cho sáng tạo; Hợp tác với startup để triển khai giải pháp sáng tạo trong cung cấp dịch vụ công.

c) Bảo đảm an ninh mạng và chủ quyền số

- Thực hiện nghiêm các quy định về an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân; cụ thể hóa cơ chế chia sẻ thông tin, phối hợp giám sát, phát hiện và xử lý sự cố, xác định rõ đầu mối phối hợp với các cơ quan Trung ương. Thường xuyên theo dõi, đánh giá mức độ an toàn của các hệ thống thông tin; ưu tiên sử dụng sản phẩm, giải pháp an toàn thông tin “Make in Việt Nam”; khuyến khích doanh nghiệp phát triển sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng.

- Thành lập hoặc nâng cấp Trung tâm An ninh mạng cấp tỉnh; xây dựng lực lượng chuyên trách ứng cứu sự cố; ban hành quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân và thông tin quan trọng; tăng cường giám sát, cảnh báo sớm, diễn tập và xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố an ninh mạng.

d) Xây dựng kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp tham gia phát triển các ứng dụng, dịch vụ số mới theo hình thức hợp tác công tư (PPP).

đ) Xây dựng kế hoạch để mỗi người dân có danh tính số, phương tiện số, kỹ năng số và tài khoản số, hình thành công dân số.

e) Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa để phát triển công

nghiệp văn hoá. Xây dựng và phát triển các sản phẩm văn hóa số chất lượng cao; khuyến khích, thu hút đông đảo cộng đồng tham gia sáng tạo, sản xuất các sản phẩm văn hóa số tích cực, lành mạnh và hướng thiện trên môi trường số. Thúc đẩy xây dựng các cơ sở dữ liệu về văn hoá, các di sản văn hóa số. Huy động, khuyến khích và xây dựng cơ chế đãi ngộ động viên đội ngũ trí thức, thanh niên là lực lượng tiên phong xây dựng văn hóa số.

g) Triển khai các biện pháp quyết liệt, xử lý kịp thời các hiện tượng văn hóa số không lành mạnh, ảnh hưởng tới giá trị chung của xã hội, giảm thiểu các tác động tiêu cực mà công nghệ số mang lại tới môi trường, xã hội và người dân, đặc biệt là trẻ em, thanh thiếu niên và các đối tượng dễ bị tổn thương trên không gian mạng.

6. Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án chuyển đổi số và phát triển kinh tế số theo từng giai đoạn 10 năm, bảo đảm mục tiêu đến năm 2045

- Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh tiếp cận và ứng dụng giải pháp số trong sản xuất, quản trị, marketing, kế toán, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử; triển khai đo lường, đánh giá chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp và thực hiện các chương trình hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

- Khuyến khích doanh nghiệp công nghệ của tỉnh đầu tư ra nước ngoài; thu hút doanh nghiệp khởi nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ số, điện tử, bán dẫn. Phát triển nền tảng kết nối doanh nghiệp với nhà cung cấp giải pháp công nghệ; xây dựng thương hiệu số, áp dụng truy xuất nguồn gốc, IoT, blockchain, AI cho sản phẩm chủ lực; thúc đẩy tham gia chuỗi cung ứng và xuất khẩu qua nền tảng số, đồng thời phát triển sàn thương mại điện tử của tỉnh và tổ chức các hoạt động kết nối, xúc tiến công nghệ.

b) Từng bước hình thành Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và Trung tâm nghiên cứu - phát triển của tỉnh; xây dựng, nâng cấp các trung tâm R&D, vườn ươm, không gian sáng tạo trong các trường đại học, cao đẳng; thu hút doanh nghiệp, viện, trường tham gia đầu tư hình thành vườn ươm khởi nghiệp, ươm tạo công nghệ. Tăng cường kết nối trung tâm nghiên cứu - nhà trường - doanh nghiệp; liên thông hệ thống phòng thí nghiệm phục vụ sản xuất và đời sống; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Tổ chức định kỳ các chương trình ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

c) Xây dựng kế hoạch khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Xây dựng chính sách đột phá nhằm khuyến khích và thúc đẩy mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ cao. Hỗ trợ thủ tục pháp lý, văn phòng làm việc, đào tạo kỹ năng quản trị, marketing, gọi vốn... Kết nối quỹ đầu tư, nhà đầu tư

thiên thần, cộng đồng cổ vũ cho các dự án khởi nghiệp tại địa phương.

d) Ưu tiên đặt hàng các nhiệm vụ khoa học, công nghệ giải quyết vấn đề bức thiết (nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục...). Tăng cường phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu trung ương, quốc tế; thúc đẩy công bố khoa học, đăng ký sở hữu trí tuệ.

đ) Công bố danh mục các bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh để các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tham gia giải quyết.

e) Xúc tiến triển khai một số khu công nghiệp công nghệ số/khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung theo Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

g) Xây dựng chương trình thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số, bao gồm đưa sản phẩm lên môi trường số; trang bị kỹ năng số cho người dân, cung cấp các tiện ích để người dân giao dịch trên môi trường số, tạo lập niềm tin số.

7. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng, quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Tăng cường hợp tác với các địa phương lân cận, vùng kinh tế, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và nhà khoa học nhằm thúc đẩy thực hiện Nghị quyết. Đẩy mạnh liên kết trong đào tạo nhân lực, xây dựng hạ tầng và nền tảng số dùng chung; phối hợp triển khai các dự án liên vùng, nhất là về hạ tầng số, logistics, liên kết chuỗi giá trị và đổi mới sáng tạo. Tổ chức hội nghị, diễn đàn thường niên cấp vùng về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; thúc đẩy các chương trình nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược; tăng cường kết nối Nhà nước - doanh nghiệp - viện, trường - nhà khoa học - cộng đồng khởi nghiệp.

b) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược vào địa phương; tăng cường kết nối với các tổ chức, quỹ, doanh nghiệp công nghệ quốc tế, ưu tiên đối tác có thế mạnh về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Chủ động tham gia các diễn đàn, sự kiện công nghệ toàn cầu; quảng bá thương hiệu địa phương; đề xuất, ký kết và triển khai hiệu quả các chương trình, dự án hợp tác. Khuyến khích doanh nghiệp hợp tác với đối tác nước ngoài; thu hút chuyên gia, nhà khoa học; mở rộng hợp tác với các tổ chức phi chính phủ để huy động nguồn lực cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

(Danh mục các nhiệm vụ chủ yếu tại Phụ lục II)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tiến độ, nội dung, kết quả thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch và chủ động thực hiện các nội

dung sau:

- Xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể được giao của ngành, đơn vị, địa phương tại Phụ lục I, II kèm theo Kế hoạch này; báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Khoa học và Công nghệ*) **chậm nhất sau 10 ngày** kể từ khi Kế hoạch này được ban hành.

- Rà soát các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Đảng và Chương trình hành động của Trung ương đã ban hành, còn hiệu lực, có liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; trên cơ sở đó tham mưu điều chỉnh, bổ sung (nếu cần thiết) bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Kế hoạch hành động này.

2. Thủ trưởng các sở ban ngành, địa phương tập trung chỉ đạo thực hiện nội dung nhiệm vụ, giải pháp cụ thể; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động này, định kỳ hàng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 1 năm báo cáo UBND tỉnh (*thông qua Sở Khoa học và Công nghệ*) kết quả thực hiện trước ngày 10 hàng tháng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Giao Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối tổng hợp, điều phối chung việc triển khai Kế hoạch; có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện; thường xuyên hỗ trợ, cung cấp thông tin và tài liệu cơ bản nhằm giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận, áp dụng các phương pháp đổi mới, sáng tạo để tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới hoặc cải tiến sản phẩm, dịch vụ đã có của doanh nghiệp để hàng hóa đủ sức cạnh tranh thị trường.

4. Sở Tài chính phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch hành động này theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc cần điều chỉnh, bổ sung nội dung của Kế hoạch này, các sở, ban, ngành và địa phương chủ động đề xuất bằng văn bản, gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
			Đến năm 2030	Đến năm 2035	Đến năm 2040	Đến năm 2045		
1	Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp							
1.1	Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn	Doanh nghiệp	≥ 15	≥ 20	≥ 50	≥ 60	Sở Khoa học và Công nghệ	
1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh.	%	≥ 25	≥ 40	≥ 60	≥ 70		
1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.	%	≥ 20	≥ 25	≥ 30	≥ 35		
1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	%	60	85	95	100		
2	Lĩnh vực khoa học, công nghệ							
2.1	Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh	Người	≥ 400	≥ 600	≥ 800	≥ 1.000	Sở Khoa học và Công nghệ	
2.2	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu hàng năm	Nhiệm vụ	≥ 4	≥ 15	≥ 25	≥ 50		
2.3	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai hàng năm	Nhiệm vụ	≥ 5	≥ 20	≥ 30	≥ 60		
2.4	Tỷ lệ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	%	≥ 60	≥ 70	≥ 80	≥ 90		

2.5	Địa phương có khả năng thu hút nhiều chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu thế giới, tạo ra sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang thương hiệu toàn cầu	Hoàn thành				X		
2.6	Hình thành trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở tỉnh, thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư.	Trung tâm	-	-	≥ 01	≥ 01		
2.7	Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành “cụm chuyên gia”	Hoàn thành			X	X		
3	Xếp hạng chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI)							
3.1	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh		$\geq 0,75$	$\geq 0,85$	$\geq 0,92$	1,0	Sở Khoa học và Công nghệ	
3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%	100	100	100	100	Sở Nội vụ	
3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%	100	100	100	100		
3.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	100	100	100	100	Sở Khoa học và Công nghệ	
3.5	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	%	90	95	97	99	Các sở ngành liên quan	
3.6	Tỷ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...)	%	-	-	≥ 80	≥ 90	Các sở: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính	
3.7	Dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội đạt chuẩn tiên tiến, người dân hưởng thụ môi trường sống hiện đại, an toàn, tiện ích	Hoàn thành				X	Sở Y tế và Sở Nội vụ	

3.8	Hội nhập sâu với mạng lưới đô thị thông minh toàn cầu, là điểm đến của hợp tác quốc tế về công nghệ, du lịch	Hoàn thành				X	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
4	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi.	%	-	-	10	10	Sở Khoa học và Công nghệ	
5	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức cao, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương.		-	-	-	X	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	
6	Quy mô kinh tế số	% GRDP	10	40	45	50	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Chỉ tiêu tại Nghị quyết số 11/NQ-CP: Điều chỉnh “Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá” và Điều chỉnh mức kinh tế số “đến hết năm 2030 là 10% GDP” để đồng bộ với Kế hoạch số 359-KH/TU
7	Chỉ tiêu về thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử							
7.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	100	100	100	100	Văn phòng UBND tỉnh	

7.2	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	100	100	100	100		
7.3	Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	%	100	100	100	100		
7.4	Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”	%	100	100	100	100		
7.5	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	100	100	100	100		
7.6	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.	%	≥ 85	≥ 95	100	100		
7.7	Tỷ lệ nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử	%	55	60	70	100		Chỉ tiêu tại Nghị quyết số 11/NQ-CP: Điều chỉnh “Tên chỉ tiêu”
7.8	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	90	100	100	100		
7.9	Tỷ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất.	%	≥ 90	100	100	100 (Các hệ thống đảng số, chính quyền số vận hành hoàn	Sở Khoa học và Công nghệ	

						toàn thông minh.)		
7.10	Ứng dụng AI, IoT và Big Data ở mức độ cao trong hệ thống đảng số, chính quyền số giúp xây dựng các hệ thống quản trị thông minh, tự động hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực, tối ưu hóa quy trình vận hành và nâng cao chất lượng các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công.		-	-	-	X	Sở Khoa học và Công nghệ	
7.11	Các đô thị vận hành dựa trên dữ liệu, quản trị thông minh, giảm phát thải, sử dụng năng lượng xanh	Hoàn thành	-	-	-	X	Sở Xây dựng và Sở Nông nghiệp và Môi trường	
8	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo							
8.1	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Doanh nghiệp	≥ 30	≥ 40	≥ 45	≥ 45	Sở Khoa học và Công nghệ	
8.2	Số lượng vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo		≥ 3	≥ 4	≥ 5	≥ 5		
8.3	Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa hàng năm	Sản phẩm	≥ 10	≥ 15	≥ 20	≥ 25		
8.4	Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh hàng năm	Dự án	≥ 15	≥ 20	≥ 25	≥ 30		
8.5	Số dự án khởi nghiệp sáng tạo hàng năm	Dự án	-	-	30-40	35-45		
8.6	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường.	%	≥ 8	≥ 10	≥ 30	≥ 35		
8.7	Bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo hàng năm	Bài báo	≥ 30	≥ 50	≥ 60	≥ 70		
9	Tổng chi ngân sách hằng năm cho khoa	% tổng chi	$\geq 1,5$	≥ 2	$\geq 2,5$	≥ 3	Sở Khoa học và	

	học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	cân đối NSDP					Công nghệ và Sở Tài chính	
10	Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	% GRDP	3	3	3	3	Sở Khoa học và Công nghệ	
11	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo	Người/vạn dân	≥ 12	≥ 14	≥ 25	≥ 30		
12	Tổ chức khoa học và công nghệ	Tổ chức	≥ 12	≥ 12	≥ 12	≥ 12		
13	Số lượng công bố khoa học							
13.1	Số bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh đăng trên hệ thống Scopus/ISI hàng năm	Bài báo	≥ 5	≥ 7	≥ 10	≥ 15	Các Trường Đại học, cơ sở nghiên cứu trên địa bàn tỉnh	
13.2	Số công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực hàng năm	Công trình	≥ 1	≥ 5	≥ 8	≥ 10	Sở Khoa học và Công nghệ	
14	Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ hàng năm (sáng chế, giải pháp hữu ích)	Đơn, văn bằng	≥ 5	≥ 6	≥ 8	≥ 10		
15	Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận hàng năm	Sáng kiến	≥ 40	≥ 45	≥ 50	≥ 60		
16	Hạ tầng số							
16.1	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s.	%	100	100	100	100		
16.2	Tỷ lệ phủ sóng 5G cho người dân	% dân số	100	100	100	100		
16.3	Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn	% dân số	-	50	80	100		
16.4	Ứng dụng AI, IoT, ... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân		-	X	X	X	Sở Xây dựng	
16.5	Sử dụng một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện		-	X	X	X	Sở Xây dựng và Sở Nông nghiệp và Môi trường	

	toán đám mây, chuỗi khối, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano; ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân.							
17	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương.	%	≥ 80	100	100	100	Sở Khoa học và Công nghệ	
18	Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành							
18.1	Tỷ lệ dữ liệu của các sở, ban, ngành được tích hợp trên nền tảng chia sẻ LGSP	%	≥ 80	100	100	100	Sở Khoa học và Công nghệ	
18.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	%	≥ 70	≥ 90	100	100		
19	Thiết lập, vận hành, phát triển trung tâm điều hành thông minh tỉnh thực sự đóng vai trò là “bộ não số” của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công.			X	X	X		
20	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử mức 2, cài đặt và sử dụng ứng dụng VNeID	%	≥ 90	≥ 95	100	100	Công an tỉnh	
21	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	%	80	100	100	100	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tỉnh	
22	Tỷ lệ người dân trưởng thành có chữ ký	%	≥ 10	20	30	40	Sở Khoa học và	

	số hoặc chữ ký điện tử						Công nghệ	
23	Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	%	95	100	100	100	Sở Y tế	
24	Xếp hạng về an toàn thông tin mạng	Thứ bậc	≤ 25	≤ 20	≤ 15	≤ 10	Công an tỉnh	
25	Chỉ số đổi mới sáng tạo tỉnh	Thứ bậc	≤ 25	≤ 20	≤ 15	≤ 10	Sở Khoa học và Công nghệ	
26	Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh, kết hợp hoạt động thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin, giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống.		X	X	X	X	Công an tỉnh	

Ghi chú: (-): Chưa thực hiện; (X): Thực hiện

PHỤ LỤC II**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 11/NQ-CP NGÀY 14/01/2026 VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG SỐ 359-KH/TU NGÀY 29/4/2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
I.	Nhóm nhiệm vụ “Nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã hội về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”				
1	Xây dựng chương trình chuyên biệt về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên truyền hình, phát thanh và mạng xã hội.	Sở Khoa học và Công nghệ	Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh	Chương trình	Thường xuyên
2	Xây dựng chương trình, kế hoạch phát động phong trào học tập trên các nền tảng số để trở thành phong trào “học tập số” thường xuyên, liên tục, phổ cập, nâng cao kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản trong cán bộ, công chức và Nhân dân.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở ban ngành, địa phương	Chương trình, kế hoạch được ban hành	Thường xuyên
3	Cụ thể hóa nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị.	Sở ban ngành, địa phương		Kế hoạch công tác	Thường xuyên
4	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch hành động của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở ban ngành, địa phương	Quyết định ban hành Kế hoạch hành động	Tháng 02/2026
5	Phân đầu bố trí tỷ lệ phù hợp cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh	Sở ban ngành, địa phương		Có tỷ lệ phù hợp cán bộ có chuyên môn về khoa học kỹ	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	đạo từng cơ quan, đơn vị nhà nước.			thuật trong đội ngũ lãnh đạo	
6	Trên cơ sở chỉ tiêu, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đề xuất của các cơ quan, đơn vị và khả năng cân đối ngân sách để bố trí ít nhất 3% ngân sách cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Ngân sách được bố trí đáp ứng yêu cầu	Hàng năm
II.	Nhóm nhiệm vụ “Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xóa bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”				
7	Đẩy mạnh tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nhất là các thủ tục liên quan đến cư trú, hộ tịch, giấy phép lái xe, đất đai, doanh nghiệp; triển khai tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh.	Sở ban ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh	Thủ tục hành chính được tái cấu trúc, đơn giản hóa quy trình	Thường xuyên
III.	Nhóm nhiệm vụ “Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”				
8	Tổ chức ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn trong các ngành, lĩnh vực quan trọng.	Sở ban ngành		Báo cáo thực hiện	Thường xuyên
9	Triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng theo danh mục đã được ban hành bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực trên môi trường số.	Sở ban ngành, địa phương	-	Hoàn thành các nền tảng số đảm bảo kết nối, liên thông	Theo thời gian các bộ, ngành đã đăng ký trong triển khai xây dựng các nền tảng

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
					số quốc gia
10	Xây dựng và triển khai các Đề án đô thị thông minh	Sở Xây dựng	Các địa phương	Đề án được ban hành và hoàn thành triển khai	Tháng 6/2028
11	Hoàn thành và đưa vào khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu quốc gia; các cơ sở dữ liệu dùng chung theo danh mục đã ban hành của bộ, ngành, địa phương để phát triển kinh tế - xã hội.	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh	Hoàn thành các CSDL quốc gia; Các CSDL dùng chung của tỉnh	Tháng 6/2026
12	Hoàn thành kết nối, khai thác, chia sẻ hiệu quả dữ liệu; triển khai các sáng kiến mở dữ liệu.	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh	Hoàn thành kết nối	Tháng 12/2026
IV	Nhóm nhiệm vụ “Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”				
13	Triển khai Đề án phát triển, trọng dụng nhân tài, nhân lực chất lượng cao, nhất là cán bộ chuyên gia đầu ngành phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia để triển khai Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.	Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai thực hiện	Sau khi Đề án được ban hành
14	Rà soát, đảm bảo có chính sách đặc thù thu hút, tuyển dụng, đãi ngộ và trọng dụng nhân lực chuyển đổi số làm việc tại các cơ quan nhà nước, đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng, phù hợp theo đặc thù lĩnh vực, vùng, miền.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản của cấp có thẩm quyền	Sau khi có văn bản của Trung ương
V	Nhóm nhiệm vụ “Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh”				

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
15	Triển khai Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC).	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch/Công văn	Sau khi có văn bản của Trung ương
16	Triển khai các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ phân tích, cảnh báo thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị, địa phương	Khai thác, sử dụng các ứng dụng, nền tảng số ứng dụng được triển khai	6/2026
17	Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án nâng cao năng lực hoạt động của các lực lượng quốc gia về đảm bảo an toàn, an ninh mạng.	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch	Sau khi Đề án được ban hành
18	Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về an toàn thông tin mạng.	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch	Sau khi Đề án được ban hành
19	Hướng dẫn và triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, dữ liệu.	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai thực hiện	Thường xuyên
20	Triển khai các giải pháp mã hóa, bảo mật thông tin, dữ liệu trong lĩnh vực quốc phòng.	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai thực hiện	Thường xuyên
21	Tham mưu ban hành Bộ chỉ số, Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; kết nối hạ tầng dữ liệu quốc gia của tỉnh.	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Bộ Chỉ số, Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành	Hằng năm
22	Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Nâng	Sở Dân tộc và	Các sở, ban,	Kế hoạch	Sau khi Đề án

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	cao năng lực số cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Tôn giáo	ngành, địa phương		ban hành
23	Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo lĩnh vực công tác dân tộc, tôn giáo.	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch	Sau khi Đề án ban hành
24	Tập trung số hoá dữ liệu, khai thác ứng dụng cắt giảm thủ tục hành chính - không phụ thuộc các ngành, trọng tâm là lĩnh vực tư pháp, giáo dục, y tế, đất đai.	Sở ban ngành, địa phương		Dữ liệu các lĩnh vực tư pháp, giáo dục, y tế, đất đai được tạo lập, số hóa	Hàng năm
VI	Nhóm nhiệm vụ “Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp”				
25	Công bố danh mục các bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh để các doanh nghiệp công nghệ tham gia giải quyết.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở ban ngành	Các bài toán được công bố trên Cổng TTĐT của tỉnh	Hàng năm
26	Triển khai một số khu công nghiệp công nghệ số/khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung theo Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Các sở, ban ngành, địa phương		Tháng 6/2028
27	Xây dựng chương trình thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số bao gồm đưa sản phẩm lên môi trường số; trang bị kỹ năng số cho người dân, cung cấp các tiện ích để người dân giao dịch trên môi trường số, tạo lập niềm tin số.	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ	Kế hoạch	Sau khi Chương trình được ban hành
VII	Nhóm nhiệm vụ “Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”				
28	Tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về nghiên	Sở Khoa học	Các sở, ban,	Các nhiệm vụ tham gia các	Thường

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	cứu khoa học, công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì <i>(ưu tiên các lĩnh vực AI, công nghệ sinh học, năng lượng nguyên tử, vật liệu mới).</i>	và Công nghệ	ngành, địa phương	Chương trình hợp tác của các bộ, ngành trung ương	xuyên
29	Tổ chức các chương trình hợp tác, trao đổi học tập kinh nghiệm với các tỉnh, thành phố có mô hình, giải pháp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hiệu quả, phù hợp với thực tế của tỉnh.	Các sở, ban, ngành, địa phương; các trường đại học, cao đẳng		Các nhiệm vụ tham gia các Chương trình hợp tác	Thường xuyên
30	Cử cán bộ tham gia các diễn đàn, hội nghị về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phối hợp với các cơ sở đào tạo uy tín để đào tạo nhân lực nghiên cứu khoa học, công nghệ, công nghệ thông tin. Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn với sự tham gia của các chuyên gia quốc tế uy tín. Tạo điều kiện cho cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài <i>(khi đủ điều kiện).</i>	Các sở, ban, ngành, địa phương; các trường đại học, cao đẳng		Văn bản triển khai	Thường xuyên